



Tạp chí Khoa học và Kinh tế Phát triển
Trường Đại học Nam Cần Thơ

Website: jsde.nctu.edu.vn



CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ

Tô Thị Ngọc Trâm¹ và Nguyễn Văn Định^{2*}

^{1, 2} Trường Đại học Nam Cần Thơ

* Người chịu trách nhiệm bài viết: Nguyễn Văn Định (email: hoangdinh670@gmail.com)

Ngày nhận bài: 30/9/2022

Ngày phản biện: 20/10/2022

Ngày duyệt đăng: 30/10/2022

Title: Study on factors influencing the entrepreneurship intentions of students of the Economics Faculty, Nam Can Tho University

Keywords: economics faculty, entrepreneurship, entrepreneurial intentions, Nam Can Tho, students

Từ khóa: khoa kinh tế, khởi nghiệp, Nam Cần Thơ, sinh viên, ý định khởi nghiệp

ABSTRACT

The research objective aimed to identify factors influencing the entrepreneurship intentions of students of the Economics Faculty, Nam Can Tho University. The method of implementing the topic was qualitative to determine the research model and quantitative to determine and measure the impact of factors on the student's entrepreneurial intentions. The results of analyzing survey data of 260 students of Economics Faculty by using multiple linear regression method identified all six factors that affected students' start-up intentions according to their decreasing influence level included Personality traits, Entrepreneurship attitude, Educational environment, Behavioral control awareness, Capital resources and Subjective standards. Research identified no difference in characteristics of factors from different groups of variables to entrepreneurship intentions such as gender and parents' occupation. The research results gave the administrative implications to improve students' entrepreneurial intentions.

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ. Phương pháp thực hiện đề tài là định tính để xác định mô hình nghiên cứu và định lượng để xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát 260 sinh viên khoa Kinh tế bằng phương pháp hồi quy tuyến tính bội đã xác định được cả

sáu nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên theo mức độ ảnh hưởng giảm dần gồm: Đặc điểm tính cách, Thái độ đối với khởi nghiệp, Môi trường giáo dục, Nhận thức kiểm soát hành vi, Nguồn vốn và Chuẩn chủ quan. Nghiên cứu đã xác định không có sự khác biệt về đặc điểm các nhân tố theo từng nhóm biến khác nhau đến ý định khởi nghiệp như giới tính và nghề nghiệp của cha mẹ. Từ kết quả nghiên cứu đã đưa ra các hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên.

1. GIỚI THIỆU

Theo Sobel và King (2008) [1], khởi nghiệp là chìa khóa quan trọng để tăng trưởng kinh tế, chính vì vậy việc thúc đẩy giới trẻ khởi nghiệp là một trong những ưu tiên hàng đầu của các nhà chính sách. Theo báo cáo của Ngân hàng Phát triển châu Á cho biết tỷ lệ thanh niên Việt Nam thất nghiệp năm 2020 lên tới 13,2%, cao gần gấp đôi năm 2019 (Vĩnh Chi, 2020) [2]. Năm 2019, thành phố Cần Thơ có số lượng doanh nghiệp (DN) thành lập mới tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua với 1.488 DN được thành lập mới, chiếm khoảng 26% doanh nghiệp cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) (Hồng Giang, 2020) [3]. Để phát triển số lượng đội ngũ doanh nhân khởi nghiệp và hoạt động này được triển khai rộng khắp trong các cơ sở giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai đề án “Hỗ trợ học sinh sinh viên (SV) khởi nghiệp đến năm 2025”; Đề án “Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp”. Tuy nhiên, có một thực trạng đáng nói là hầu hết SV rất lúng túng khi không biết bắt đầu từ đâu, một số khác có ý tưởng nhưng cũng không biết cách để khởi nghiệp.

Trường Đại học Nam Cần Thơ với mô hình DN trong trường đại học đã có được vị thế nhất định trong hệ thống các trường Đại học tại khu

vực ĐBSCL nói riêng và trên cả nước nói chung. SV của nhà trường được đánh giá là năng động, sáng tạo, nhiệt tình, ham học hỏi và mang trong mình đam mê được học tập; rất nhiều SV có ý tưởng kinh doanh từ rất sớm và có ý định thực hiện nó. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của SV là cần thiết, giúp tìm ra những yếu tố góp phần tác động, kích thích SV khởi nghiệp. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2020 thành phố Cần Thơ phải có 13.800 DN hoạt động cần phải có sự chung tay góp sức của cộng đồng, trong đó vai trò của các trường đại học và SV hết sức quan trọng (Mỹ Thanh, 2017) [4].

2. PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1 Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Theo Wilbard (2009) [5], ý định là kế hoạch hay mong muốn làm một việc gì đó. Ý định là một chỉ số thể hiện nỗ lực mà một cá nhân thực hiện để đạt được một mục tiêu cụ thể. Khởi nghiệp là việc bắt đầu tạo lập một công việc kinh doanh mới. Theo Oviatt and DeDougall (2005) [6] cho rằng khởi nghiệp là sự khám phá, thực hiện, đánh giá và khai thác những cơ hội để tạo nên những sản phẩm và dịch vụ trong tương lai. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng có tiềm năng để mở một DN riêng (Learned,

1992) [7]. Ngoài ra, còn rất nhiều các định nghĩa và cách hiểu về khởi nghiệp, nhưng nhìn chung các nghiên cứu trên thế giới đều thống nhất khởi nghiệp là việc thành lập và làm chủ một DN mới (Gurel et al., 2010) [8].

Ý định khởi nghiệp: Theo Ajzen (1991) [9], khởi nghiệp kinh doanh là một loại hành vi có kế hoạch. Mặc dù các doanh nhân khởi nghiệp là để khai thác, tận dụng một cơ hội của thị trường nhưng trước khi đi tới quyết định thành lập DN, một doanh nhân đã phải nghĩ tới, ham thích và có ý định khởi nghiệp, từ đó họ mới tìm kiếm cơ hội, tìm kiếm tài chính và đối tác. Vì vậy, ý định khởi nghiệp chính là động lực thiết lập kế hoạch để thực hiện hành động mở một DN (Armington, 2002) [10]. Souitaris et al. (2007) [11], cho rằng ý định khởi nghiệp có thể được định nghĩa là Ý định của một cá nhân để bắt đầu một DN mới.

Ý định khởi nghiệp của SV: Xuất phát từ các ý tưởng của SV và được định hướng đúng đắn từ Chương trình giáo dục và những người đào tạo (Schwarz et al., 2009) [12]. Các bằng chứng trước đó đã tìm ra liên hệ giữa ý định cá nhân và quyết định khởi sự kinh doanh (Ozaralli and Rivenburgh, 2016) [13]. Ý định khởi nghiệp đã được khoa học chứng minh là nhân tố tiên quyết và chính xác nhất dự đoán hành vi khởi nghiệp diễn ra trong tương lai (Katz and Gartner, 1988) [14]. Ý định khởi nghiệp được nhìn nhận là một yếu tố thúc đẩy quan trọng của hành vi khởi nghiệp (Elfving et al., 2009) [15]. Từ các khái niệm cơ bản và nền tảng trên có thể hiểu: *Ý định khởi nghiệp kinh doanh của SV là tiền đề, là sự sẵn sàng thực hiện hành vi kinh doanh có chủ ý của SV với mong muốn tạo ra sản phẩm, dịch vụ có giá trị nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.*

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, đối tượng nghiên cứu là ý định khởi nghiệp của SV Khoa Kinh tế DNC là đối tượng có tri thức, được đào tạo bài bản và có kiến thức nền tảng về khoa học công nghệ.

Kết quả của các nghiên cứu ý định khởi nghiệp và các tiền tố tác động sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách vĩ mô xây dựng các chính sách về khởi nghiệp, các cơ sở đào tạo phát triển các Chương trình đào tạo (CTĐT) về khởi nghiệp và bản thân mỗi cá nhân trong xã hội biết hoạt động khởi nghiệp được bắt đầu từ đâu. Từ đó thúc đẩy tinh thần kinh doanh cũng như nâng cao chất lượng, số lượng đội ngũ doanh nhân khởi nghiệp trong xã hội (Scott and Twomey, 1988) [16].

Lý thuyết hành động hợp lý (TRA): Yếu tố quan trọng nhất quyết định hành vi của con người là ý định thực hiện hành vi đó. Ý định hành vi bị ảnh hưởng bởi 2 yếu tố: thái độ của một con người về hành vi và chuẩn chủ quan liên quan đến hành vi. Ý định hành vi sẽ chịu ảnh hưởng bởi thái độ đối với hành vi và chuẩn chủ quan.

Thuyết hành vi hoạch định (TPB): Được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý, theo đó hành vi thực sự của một người được quyết định bởi ý định thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991) [9]. Ý định hành vi lại là một hàm của ba yếu tố: Thứ nhất, thái độ của cá nhân đối với một hành vi là việc cá nhân đó cảm thấy như thế nào (tích cực hay tiêu cực) khi thực hiện hành vi. Thứ hai, chuẩn chủ quan lại liên quan đến nhận thức của cá nhân về việc người khác (gia đình, bạn bè,...) cảm thấy như thế nào khi cá nhân thực hiện hành vi đó. Thứ ba, nhận thức kiểm soát hành vi đề cập đến nhận thức về sự dễ dàng

hay khó khi thực hiện hành vi, thể hiện nhận thức của cá nhân là bản thân có khả năng và đủ nguồn lực để thực hiện hành vi hay không. Ban đầu, (TPB) được phát triển để giải thích hành vi cá nhân nói chung. Sau đó (TPB) đã được các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực khởi nghiệp đón nhận và cho kết quả ủng hộ ở rất nhiều các nghiên cứu thực nghiệm.

Lý thuyết sự kiện khởi nghiệp kinh doanh (SEE) của Shapero and Sokol (1982) [17]: Được áp dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu về hành vi khởi nghiệp dưới sự tác động của môi trường học thuật. Theo Shapero and Sokol (1982) [17], việc hình thành hành vi khởi nghiệp chịu sự tác động của hai yếu tố: Những sự kiện (tích cực hoặc tiêu cực hoặc trung tính) diễn ra làm thay đổi cuộc sống của cá nhân và nhận thức của bản thân cá nhân về tính khả thi với hoạt động khởi nghiệp và mong muốn khởi nghiệp. Ý định khởi nghiệp sẽ xuất hiện khi cá nhân phát hiện ra một cơ hội mà họ thấy khả thi và mong muốn nắm lấy cơ hội đó. Tuy nhiên để ý định trở thành hành vi thành lập DN mới thì cần có chất xúc tác, cũng như trong quá trình lao động và học tập hàng ngày.

2.2 Một số nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan

Nghiên cứu của Autio et al. (2001) [18], đã ứng dụng lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng trong dự định khởi nghiệp của SV đại học thuộc khối ngành kỹ thuật ở Bắc Âu và ở Mỹ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhận thức kiểm soát hành vi nổi lên như là yếu tố quyết định quan trọng nhất ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Cũng dựa trên nền lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) của Ajzen (1991) [9], tác động của giáo dục đại học

đối với ý định kinh doanh của SV đại học ở Trung Quốc, cho thấy thái độ đối với hành vi khởi nghiệp và nhận thức kiểm soát liên quan đến hành vi đều tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của SV. Theo Wang et al. (2011) [19], các yếu tố quyết định ý định kinh doanh của SV đại học ở Trung Quốc và Hoa Kỳ đã áp dụng mô hình sự kiện ý định kinh doanh của Shapero and Sokol (1982) [17], với mục tiêu so sánh các yếu tố quyết định đến dự định khởi nghiệp của SV các quốc gia khác nhau. Kết quả phân tích cho thấy, nhân tố nhận thức sự ham muốn kinh doanh, nhận thức tính khả thi và kinh nghiệm làm việc của SV có tác động trực tiếp đến dự định khởi nghiệp ở cả hai nước.

Nghiên cứu của Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017) [20], nghiên cứu về ý định khởi nghiệp kinh doanh của SV Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ, dựa trên việc mở rộng lý thuyết (TPB) của Ajzen (1991) [9]. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 07 nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến hành vi khởi nghiệp của SV bao gồm đặc điểm tính cách; thái độ cá nhân; nhận thức và thái độ; giáo dục khởi nghiệp; nhận thức điều khiển hành vi; quy chuẩn và thái độ; quy chuẩn chủ quan. Theo Lê Thị Kim Liên (2018) [22], ý định khởi nghiệp của SV khối ngành Kinh tế tại TP Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng bởi 5 nhân tố: Yếu tố bên trong của SV (nghị lực, tự tin, đam mê) và yếu tố bên ngoài (nguồn vốn, chính sách hỗ trợ của trường). Mặt khác, các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của SV khoa Quản trị kinh doanh Đại học Cửu Long bị tác động bởi 04 nhân tố: môi trường giáo dục, mục tiêu và hoài bão kinh doanh của SV, nhận thức kiểm soát hành vi và tính hấp dẫn của việc khởi nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng đã chỉ

ra chuẩn chủ quan, nhu cầu và nguồn vốn không có tác động đến ý định khởi nghiệp của SV.

Bên cạnh đó, luận án của Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019) [23], các nhân tố ảnh hưởng đến dự định khởi sự kinh doanh của SV các trường đại học khu vực tỉnh Quảng Ngãi đã chứng minh có 06 nhân tố tác động đến dự định khởi sự kinh doanh của SV gồm: Đặc điểm tính cách; Thái độ đối với hành vi kinh doanh; Giáo dục kinh doanh; Nhận thức kiểm soát hành vi; Địa vị xã hội của chủ doanh nghiệp và Nguồn vốn kinh doanh.

2.3 Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H1: Thái độ đối với khởi nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

Giả thuyết H2: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

Giả thuyết H3: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

Giả thuyết H4: Đặc điểm tính cách có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

Giả thuyết H5: Nguồn vốn có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

Giả thuyết H6: Môi trường giáo dục có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

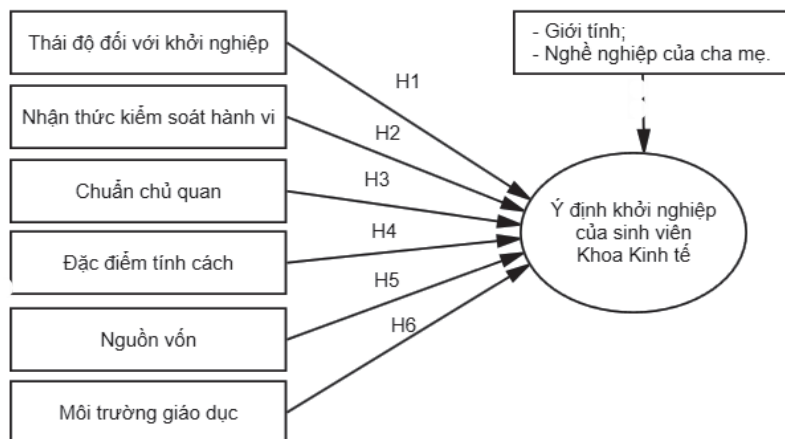
2.4 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước, kế thừa có chọn lọc các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của SV trong các nghiên cứu có liên quan đồng thời căn cứ vào các lý thuyết hành vi dự định (TPB), lý thuyết hành động hợp lý (TRA), lý thuyết sự kiện khởi nghiệp kinh doanh (SEE). Mặt khác, khi xây dựng mô hình các nhà nghiên cứu vẫn có thể đưa thêm một số biến tác động vào mô hình nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm:

Biến độc lập: Thái độ đối với khởi nghiệp; Nhận thức kiểm soát hành vi; Chuẩn chủ quan; Đặc điểm tính cách; Nguồn vốn và Môi trường giáo dục.

Biến phụ thuộc: Ý định khởi nghiệp của SV Khoa Kinh tế.

Biến kiểm soát: giới tính, nghề nghiệp của cha mẹ.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính với nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện qua thảo luận nhóm và tham khảo ý kiến chuyên gia (02 giảng viên giảng dạy về khởi nghiệp và 04 nhà quản lý doanh nghiệp có kinh nghiệm về khởi nghiệp) nhằm nhận diện những nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của SV; xác định mô hình nghiên cứu và hiệu chỉnh thang đo sơ bộ phù hợp với địa bàn nghiên cứu. Nhóm đã thực hiện thảo luận để xác định các nhân tố nào tác động đến ý định khởi nghiệp của SV; xác định mô hình nghiên cứu và hiệu chỉnh thang đo. Tiếp đến, phỏng vấn nhanh 20 SV đang có ý định khởi nghiệp tại Khoa kinh tế DNC bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện để kiểm tra bảng câu hỏi sơ bộ, điều chỉnh các thang đo cho phù hợp thực tiễn và kiểm định đạt độ tin cậy; hình thành bảng câu hỏi chính thức để sử dụng cho nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng là kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến ý định kinh doanh của SV và kiểm định các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu thông qua việc áp dụng các công cụ phân tích thống kê; sử dụng thang đo (Likert) 5 mức độ để đo lường giá trị các biến quan sát. Phân tích dữ liệu thực hiện qua các bước kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy để kiểm các giả thuyết nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này có 6 thang đo với 26 biến quan sát, nên cỡ mẫu tối thiểu là: $26 \times 5 = 130$ quan sát; Do tổng thể nghiên cứu tương đối lớn, nếu khảo sát toàn bộ SV mất rất nhiều công sức và chi phí. Vì vậy, đề xuất kích thước mẫu

cho việc khảo sát của đề tài này là 260 quan sát (gấp 100% cỡ mẫu tối thiểu).

Trong nghiên cứu này, sử dụng phương pháp lấy mẫu xác suất phân tầng. Tổng thể nghiên cứu là toàn bộ SV năm cuối (năm 4) của Khoa Kinh tế với 549 SV. Lý do chọn đối tượng khảo sát là SV (năm 4) vì đây là nhóm đối tượng được trang bị đầy đủ kiến thức nhất so với các lớp thuộc các (năm 1, 2, 3); đồng thời đối tượng này sẽ chín chắn hơn, có cách nhìn đầy đủ hơn về môi trường khởi nghiệp. Tác giả thực hiện lấy mẫu theo tỷ lệ (%) số SV của các ngành. Căn cứ theo danh sách của lớp học, dùng hàm random () trong Excel lấy mẫu ngẫu nhiên số SV để chọn đủ số lượng.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả khảo sát 260 sinh viên, trong đó 126 là nam (49%). Về nghề nghiệp cha mẹ của đáp viên: công viên chức là 6,2%, nhóm nghề nghiệp là DN có 43 người (16,5%), nhóm nghề nghiệp buôn bán có 95 người (36,5%) và cuối cùng, nhóm cha mẹ có nghề nghiệp khác 106 người (40,8%).

Về ngành học: Kết quả khảo sát cho thấy ngành Quản trị kinh doanh có 93 người (19,3%); ngành Tài chính ngân hàng có 25 người (5,2%); ngành Kế toán có 45 người (9,36%); ngành Quan hệ công chúng có 20 người (4,16%); cuối cùng ngành Quản trị du lịch và Lữ hành (15,8%).

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy các thang đo có hệ số Cronbach's alpha từ 0,824 đến 0,892; đồng thời có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,5 nên đều đạt độ tin cậy (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) [22].

Bảng 1. Đánh giá độ tin cậy thang đo

TT	Thang đo	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Cronbach's Alpha (tổng)
1	Thái độ đối với khởi nghiệp (TD)	0,582-0,830	0,833-0,881	0,885
2	Nhận thức kiểm soát hành vi (HV)	0,583-0,757	0,812-0,856	0,861
3	Chuẩn chủ quan (CQ)	0,630-0,798	0,794-0,857	0,863
4	Đặc điểm tính cách (TC)	0,684-0,802	0,846-0,888	0,892
5	Nguồn vốn (NV)	0,636-0,757	0,793-0,843	0,885
6	Môi trường giáo dục (GD)	0,634-0,760	0,814-0,863	0,868
7	Ý định khởi nghiệp (YD)	0,617-0,688	0,760-0,792	0,824

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho các biến độc lập: Kết quả phân tích 06 nhân tố với 26 biến quan sát cho thấy: Giá trị KMO = 0,772 thoả mãn tính thích hợp của phân tích nhân tố. Phương sai tích lũy của 06 nhân tố được trích 72%. Tất cả 6 nhân tố đều thỏa điều kiện với Eigenvalue > 1; 26 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố > 0,6 đạt yêu cầu.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến phụ thuộc: Phân tích 01 nhân tố với 04 biến quan sát cho thấy KMO = 0,721; Sig. = 0,000; Phương sai tích lũy của 01 nhân tố được trích = 76,2%; nhân tố đều thỏa điều kiện với chỉ số Eigenvalue = 2,621; 04 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố > 0,7 đạt yêu cầu.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

TT	Nhân tố	Biến quan sát	Trọng số	Biến
1	Thái độ đối với khởi nghiệp (TD)	TD5	0,897	Độc lập
2		TD4	0,896	
3		TD3	0,872	
4		TD2	0,702	
5		TD1	0,676	
6	Nhận thức kiểm soát hành vi (HV)	HV1	0,844	Độc lập
7		HV5	0,816	
8		HV2	0,794	
9		HV3	0,788	
10		HV4	0,708	
11	Đặc điểm tính cách (TC)	TC1	0,867	Độc lập
12		TC4	0,863	
13		TC2	0,862	
14		TC3	0,810	

TT	Nhân tố	Biến quan sát	Trọng số	Biến
15	Chuẩn chủ quan (CQ)	CQ4	0,891	Độc lập
16		CQ3	0,849	
17		CQ2	0,841	
18		CQ1	0,733	
19	Môi trường giáo dục (GD)	GD1	0,875	Độc lập
20		GD3	0,859	
21		GD2	0,831	
22		GD4	0,757	
23	Nguồn vốn (NV)	NV1	0,840	Độc lập
24		NV3	0,806	
25		NV2	0,749	
26		NV4	0,739	
27	Ý định khởi nghiệp (YD)	YD1	0,838	Phụ thuộc
28		YD2	0,815	
29		YD3	0,795	
30		YD4	0,788	

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy giá trị hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0,536; Tất cả 6 biến độc lập: Thái độ đối với khởi nghiệp; Nhận thức kiểm soát hành vi; Chuẩn chủ quan; Đặc điểm tính cách; Nguồn vốn; Môi trường giáo dục, đều có mức ý nghĩa (Sig.) < 0,05; chứng tỏ các biến độc lập này đều tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc Ý định khởi nghiệp tại mức ý nghĩa 5% (ở độ tin cậy 95%); các hệ số hồi quy

> 0. Như vậy, 6 biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều tác động thuận chiều dương tới biến phụ thuộc (Bảng 3). Mức tác động của các nhân tố độc lập tới biến phụ thuộc Ý định khởi nghiệp: Đặc điểm tính cách ($\beta = 0,340$); Thái độ đối với khởi nghiệp ($\beta = 0,260$); Môi trường giáo dục ($\beta = 0,217$); Nhận thức kiểm soát hành vi ($\beta = 0,185$); Nguồn vốn ($\beta = 0,177$) và Chuẩn chủ quan ($\beta = 0,138$).

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Mô hình	B	Sai số chuẩn	Beta	t	(Sig.)
Hằng số	0,002	0,042		0,051	0,960
HV	0,185	0,044	0,185	4,167	0,000
TD	0,261	0,046	0,260	5,726	0,000
CQ	0,135	0,043	0,138	3,119	0,002
TC	0,337	0,046	0,340	7,393	0,000
NV	0,179	0,051	0,177	3,515	0,001
GD	0,223	0,047	0,217	4,799	0,000

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm chứng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của SV Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nam Cần Thơ với các nhân tố đại diện theo mức độ ảnh hưởng giảm dần bao gồm: Đặc điểm tính cách; Thái độ đối với khởi nghiệp; Môi trường giáo dục; Nhận thức kiểm soát hành vi; Nguồn vốn và Chuẩn chủ quan. Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy không có sự khác biệt về các nhân tố đặc điểm (giới tính, nghề nghiệp của cha mẹ) đối với ý định khởi nghiệp của SV.

Hàm ý quản trị về Đặc điểm tính cách: là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp điều đó cho thấy, bên cạnh việc trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết về khởi sự doanh nghiệp thì sự nhạy bén, sáng tạo, bản lĩnh, tự tin là những yếu tố hết sức quan trọng mang tính chất quyết định cho việc khởi nghiệp thành công. Vì vậy, nhà trường cần nâng cao khả năng của SV về kiến thức và kỹ năng cần thiết về khởi nghiệp kinh doanh, bên cạnh nền tảng kiến thức khoa học công nghệ; tăng cường tính tự học, tìm hiểu về những mô hình kinh doanh thành công sẽ giúp tăng năng lực cảm nhận ở SV, từ đó nâng cao ý định khởi nghiệp. Đồng thời, nhà trường cần trau dồi cho SV tính tự rèn luyện những tố chất cần thiết đối với một nhà quản trị như: sáng tạo, có nghệ thuật tổ chức, quản lý, điều hành. Qua đó, năng lực lãnh đạo được vun đắp, là động lực để phát triển ý định khởi nghiệp.

Hàm ý quản trị về Thái độ đối với khởi nghiệp: là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh thứ hai đến ý định khởi nghiệp của SV. Do đó, nhà trường cần nâng cao nhận thức mong muốn khởi nghiệp; phải gắn kết trong suốt quá trình

học đại học theo hướng gắn Giáo dục – đào tạo với hoạt động thực tiễn khởi nghiệp của SV, đề cao tinh thần và văn hóa khởi nghiệp là điều kiện tiên quyết để cá nhân hình thành được ý chí lập nghiệp. Đồng thời, nhà trường cần xây dựng chương trình và kế hoạch cụ thể nhằm nâng cao nhận thức, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong SV. Nhà trường cần kết hợp với cơ quan/ tổ chức nghiên cứu về khởi nghiệp, các chủ DN tổ chức những buổi giao lưu với SV để trao đổi kinh nghiệm về khởi nghiệp, tạo điều kiện cho SV được thực tập trong các DN đã khởi nghiệp thành công tại Việt Nam. Nhà trường cần tăng cường tuyên truyền về các tấm gương doanh nhân tiêu biểu, thành đạt để SV học hỏi.

Hàm ý quản trị về Môi trường giáo dục: là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh thứ ba đến Ý định khởi nghiệp của SV. Bởi vì, giáo dục kinh doanh trong các trường đại học không chỉ trang bị kiến thức về kinh doanh, mà còn đóng vai trò quan trọng, là nhân tố cốt lõi kiến tạo môi trường kích thích nảy nở ý tưởng kinh doanh sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp của SV. Nhà trường cần xây dựng một môi trường giáo dục chất lượng; làm tăng lòng yêu thích của SV đối với khởi nghiệp kinh doanh. Nhà trường cần bổ sung các học phần cơ bản liên quan đến khởi nghiệp để bổ sung những kiến thức và kỹ năng, kinh nghiệm cần thiết khi bắt tay xây dựng doanh nghiệp cho SV, từ đó ý định khởi nghiệp của SV cũng sẽ tăng cao. Nhà trường cần có định hướng đối với các giảng viên trong quá trình giảng dạy khuyến khích SV khởi nghiệp; thành lập vườn ươm doanh nghiệp; tạo mối liên kết chặt chẽ với cộng đồng doanh nhân và DN, để SV tiếp thu kinh nghiệm và làm việc sau khi tốt nghiệp; tăng cường các hoạt động truyền

thông về các cuộc thi, các hoạt động liên quan đến khởi nghiệp, kết nối DN.

Hàm ý quản trị về Nhận thức kiểm soát hành vi: là nhân tố có mức độ ảnh hưởng thứ tư đến ý định khởi nghiệp của SV. Khi chọn khởi nghiệp, điều đó cũng có nghĩa là chọn một lối đi riêng, hoàn toàn khác biệt và tự mình phải chịu trách nhiệm trước những thành công, thất bại sắp tới. Vì vậy, sự can đảm, lòng quyết tâm làm cho đến cùng là yếu tố rất cần thiết. Để có được những yếu tố này, nhà trường cần giúp SV phát huy, giúp SV khởi nghiệp tích lũy kinh nghiệm ngay từ khi còn ngồi trên giảng đường đại học thông qua việc tham gia các hoạt động Đoàn Thanh niên, Hội SV, thực hiện các chuyến thực tế nghề nghiệp, các khóa học kỹ năng để vun đắp sự tự tin, dám nghĩ dám làm của bản thân, am hiểu về thị trường và tìm hiểu đối thủ cạnh tranh.

Hàm ý quản trị về Nguồn vốn: là nhân tố có mức độ ảnh hưởng thứ năm đến ý định khởi nghiệp của SV. Khởi nghiệp kinh doanh và đạt được thành công là mong muốn và ước mơ của rất nhiều thanh niên, SV hiện nay nhưng do một số trở ngại như thiếu nhận thức và định hướng khởi nghiệp cũng như nguồn tài chính ban đầu mà SV gặp phải khó khăn, rào cản khi khởi nghiệp. Do đó, Nhà trường cùng với chính quyền địa phương cần có các chính sách khuyến khích và hỗ trợ SV khởi nghiệp dưới các hình thức như hỗ trợ vốn ở giai đoạn đầu, cấp tín dụng lãi suất ưu đãi; chính sách miễn, giảm thuế thu nhập DN cho đối tượng SV khởi nghiệp cũng như trong những năm đầu sau khi tốt nghiệp; xây dựng các chương trình dự án kinh doanh dành riêng cho SV khởi nghiệp; các Trung tâm hỗ trợ, hội doanh nhân khởi nghiệp để giúp đỡ cho SV khởi nghiệp.

Hàm ý quản trị về Chuẩn chủ quan: là nhân tố có mức độ ảnh hưởng yếu nhất đến ý định khởi nghiệp của SV. Nhà trường cùng với gia đình cần tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc học tập, khuyến khích và ủng hộ SV trong việc khởi nghiệp. Hơn hết, đối với các gia đình đã có truyền thống kinh doanh, cần tạo điều kiện cho con cái tiếp cận với công việc của gia đình để các em có trải nghiệm trong việc kinh doanh từ đó khơi dậy tinh thần khởi nghiệp. Bên cạnh kiến thức và kinh nghiệm về kinh doanh, sự động viên về tinh thần và tài chính từ gia đình là nguồn động viên, khích lệ lớn đối với ý định khởi nghiệp của SV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Sobel, R. S. and King, K. A. (2008). Does school choice increase the rate of youth entrepreneurship. *Economics of Education Review*, 27(4), 429-438.
- [2] Vĩnh Chi (2020). *Tỷ lệ thanh niên Việt Nam thất nghiệp năm 2020 có thể lên tới 13,2%*. Truy cập tại địa chỉ <https://vietnamfinance.vn/adb-ty-le-thanh-nien-viet-nam-that-nghiep-nam-2020-co-the-len-toi-132>. Ngày truy cập 13/3/2021.
- [3] Hồng Giang (2020). *Cần Thơ triển khai đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp*. Truy cập tại địa chỉ <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/can-tho-trien-khai-de-an-ho-tro-he-sinh-thai-khoi-nghiep>. Truy cập ngày 13/3/2021.
- [4] Mỹ Thanh (2017). *Nỗ lực nhân đôi số doanh nghiệp hiện có*. Truy cập tại địa chỉ <https://baocantho.com.vn/no-luc-nhan-doi-so-doanh-nghiep-hien-co-a91035.html>. Ngày truy cập 13/3/2021.

- [5] Wilbard, F. (2009). *Entrepreneurship proclivity: an exploratory study on students' entrepreneurship intention* (Master thesis). University of Agder.
- [6] Oviatt, B. M. and McDougall, P. P. (2005). Defining international entrepreneurship and modeling the speed of internationalization. *Entrepreneurship theory and practice*, 29(5), 537-553.
- [7] Learned, K. E. (1992). What happened before the organization? A model of organization formation. *Entrepreneurship: theory and practice*, 17(1), 39-49.
- [8] Gurel, E., Altinay, L., & Daniele, R. (2010). Tourism students' entrepreneurial intentions. *Annals of Tourism Research*, 37(3), 646-669.
- [9] Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- [10] Armington, C. and Acs, Z. J. (2002). The determinants of regional variation in new firm formation. *Regional studies*, 36(1), 33-45.
- [11] Souitaris, V., Zerbinati, S. and Al-Laham, A. (2007). Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources. *Journal of Business venturing*, 22(4), 566-591.
- [12] Schwarz, E. J., Wdowiak, M. A., Almer-Jarz, D. A., & Breitenacker, R. J. (2009). The effects of attitudes and perceived environment conditions on students' entrepreneurial intent: An Austrian perspective. *Education Training*, 51(4), 272-291.
- [13] Ozaralli, N. and Rivenburgh, N. (2016). Entrepreneurial intention: antecedents to entrepreneurial behavior in the USA and Turkey. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 6(1), 3.
- [14] Katz, J. And Gartner, W. B. (1988). Properties of emerging organizations. *Academy of management review*, 13(3), 429-441.
- [15] Elfving, J., Brännback, M., & Carsrud, A. (2009). Toward a contextual model of entrepreneurial intentions. In *Understanding the entrepreneurial mind*, 23-33.
- [16] Scott, M. G. and Twomey, D. F. (1988). The long-term supply of entrepreneurs: students' career aspirations in relation to entrepreneurship. *Journal of small business management*, 26(4), 5.
- [17] Shapero, A. and Sokol, L. (1982). *The social dimensions of entrepreneurship*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall, 72-90.
- [18] Autio, E., H. Keeley, R., Klofsten, M., GC Parker, G., & Hay, M. (2001). Entrepreneurial intent among students in Scandinavia and in the USA. *Enterprise and Innovation Management Studies*, 2(2), 145-160.
- [19] Wang, W., Lu, W., & Millington, J. (2011). Determinants of Entrepreneurial Intention among College Students in China and US. *Journal of Global Entrepreneurship Research, Winter & Spring*, 1, 35-44.
- [20] Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường đại học kỹ thuật công nghệ cần thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 48, 96-103.

- [21] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1 & tập 2*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- [22] Lê Thị Kim Liên (2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển nhân lực*, 1(6), 12-24.
- [23] Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên các trường Đại học khu vực tỉnh Quảng Ngãi* (Luận án Tiến sĩ). Học viện khoa học xã hội.